

Giấy mời Hội thảo có Phiên dịch

Thưa các bậc Phụ huynh

Chúng tôi mời Ông/Bà là Phụ huynh tham gia Hội thảo nhằm trao đổi ý kiến về con của Ông/Bà. (1)

Hội thảo – Ngày _____ lúc _____ h. (2)

Trong cuộc Hội thảo này, sẽ có Phiên dịch nhằm giúp chúng ta có thể trao đổi với nhau tốt hơn. Phiên dịch không phải là nhân viên của Trường, họ có trách nhiệm giữ bí mật các thông tin cá nhân. Họ chỉ chuyển ngữ nội dung cuộc trò chuyện của chúng ta mà thôi. (3)

Xin Ông/Bà vui lòng thông báo cho chúng tôi biết liệu Ô/B có đến cuộc hẹn kể trên hay không? Bởi chúng tôi dành thời gian cho các Vị và trả tiền công cho Phiên dịch. Nên yêu cầu Ông/Bà chấp hành có mặt đúng giờ. (4)

Tôi/Chúng tôi sẽ đến vào cuộc hẹn và nhất trí sự có mặt của Phiên dịch trong Hội thảo. (5)

Einladung zum Elterngespräch mit Sprachmittlung

Sehr geehrte Eltern,

hiermit möchten wir Sie gerne zu einem Elterngespräch einladen, um uns über Ihr Kind auszutauschen. (1)

Das Gespräch findet am _____ um _____ statt. (2)

An diesem Gespräch wird ein*e Sprachmittler*in teilnehmen, damit wir gut miteinander sprechen können. Diese*r Sprachmittler*in gehört nicht zu unserer Einrichtung und unterliegt der Schweigepflicht. Seine/ihre einzige Aufgabe ist es, in unserem Gespräch zu übersetzen. (3)

Bitte teilen Sie uns mit, ob Sie den Termin wahrnehmen können. Da wir uns für Sie Zeit nehmen und der*die Sprachmittler*in bezahlt wird, bitten wir Sie unbedingt, pünktlich zu erscheinen. (4)

Ich kann/Wir können an dem Termin teilnehmen und bin/sind damit einverstanden, dass ein*e Sprachmittler*in am Gespräch teilnimmt. (5)

Ngày/Tháng/Năm/Datum: _____

Chữ ký của Phụ huynh/Unterschrift Eltern: _____

Giấy mời Hội thảo có Phiên dịch

Thưa các bậc Phụ huynh

Chúng tôi mời Ông/Bà là Phụ huynh tham gia Hội thảo nhằm trao đổi ý kiến về con của Ông/Bà. (1)

Hội thảo – Ngày _____ lúc _____ h. (2)

Trong cuộc Hội thảo này, sẽ có Phiên dịch nhằm giúp chúng ta có thể trao đổi với nhau tốt hơn. Phiên dịch không nhân viên của Trường, họ có trách nhiệm giữ bí mật các thông tin cá nhân. Họ chỉ chuyển ngữ nội dung cuộc trò chuyện của chúng ta mà thôi. (3)

Xin Ông/Bà vui lòng thông báo cho chúng tôi biết liệu Ô/B có đến cuộc hẹn kể trên hay không? Bởi chúng tôi dành thời gian cho các Vị và trả tiền công cho Phiên dịch. Nên yêu cầu Ông/Bà chấp hành có mặt đúng giờ. (4)

Tôi/Chúng tôi sẽ đến vào cuộc hẹn và nhất trí sự có mặt của Phiên dịch trong Hội thảo. (5)

Einladung zum Elterngespräch mit Sprachmittlung

Sehr geehrte Eltern,

hiermit möchten wir Sie gerne zu einem Elterngespräch einladen, um uns über Ihr Kind auszutauschen. (1)

Das Gespräch findet am _____ um _____ statt. (2)

An diesem Gespräch wird ein*e Sprachmittler*in teilnehmen, damit wir gut miteinander sprechen können. Diese*r Sprachmittler*in gehört nicht zu unserer Einrichtung und unterliegt der Schweigepflicht. Seine/ihre einzige Aufgabe ist es, in unserem Gespräch zu übersetzen. (3)

Bitte teilen Sie uns mit, ob Sie den Termin wahrnehmen können. Da wir uns für Sie Zeit nehmen und der*die Sprachmittler*in bezahlt wird, bitten wir Sie unbedingt, pünktlich zu erscheinen. (4)

Ich kann/Wir können an dem Termin teilnehmen und bin/sind damit einverstanden, dass ein*e Sprachmittler*in am Gespräch teilnimmt. (5)

Ngày/Tháng/Năm/Datum: _____

Chữ ký của Phụ huynh/Unterschrift Eltern: _____